|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BYT-QĐ | *Hà Nội, ngày tháng năm* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

*Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành “Tiêu chuẩn phân loại sức khoẻ” (có bản tiêu chuẩn kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1613/QĐ-BYT ngày 15/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ” cho người lao động.

**Điều 3.** Các ông bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục trưởng, Vụ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Bệnh viện thuộc trường Đại học; Y tế Bộ, ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Các Thứ trưởng;  - Lưu: VT, KCB. | **BỘ TRƯỞNG**  **Đào Hồng Lan** |

**TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI SỨC KHOẺ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**I - QUY ĐỊNH CHUNG:**

1. Tiêu chuẩn này áp dụng phân loại sức khoẻ trong khám sức khỏe để đi học, đi làm; khám sức khỏe theo yêu cầu (hoàn thiện hồ sơ, thủ tục theo quy định của cơ quan, tổ chức….); khám sức khỏe định kỳ tại các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục… theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các tiêu chuẩn sức khỏe thuộc thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

**II- CÁCH PHÂN LOẠI SỨC KHỎE**

1. Nguyên tắc chung

- Trước tiên phân loại sức khỏe theo thể lực và theo từng chuyên khoa;

- Tiếp theo phân loại sức khỏe theo từng đối tượng (lọai 1, 2, 3, 4, 5) trên cơ sở phân loại của từng chuyên khoa.

- Không phân loại sức khỏe đối với các trường hợp sau:

+ Đối tượng từ 13 đến dưới 18 tuổi;

+ Khám sức khỏe theo yêu cầu và không khám đầy đủ các chuyên khoa theo mẫu giấy khám sức khỏe đã quy định;

+ Đang mắc bệnh cấp tính.

1. Các bước

- Bước 1: Khám, xếp loại chuyên khoa theo quy định tại mục III;

- Bước 2: Xếp loại từng chuyên khoa theo quy định tại Phụ lục I mục IV;

- Bước 3: Xếp loại sức khỏe trên cơ sở kết quả phân loại tại Bước 2:

+ Loại 1: Cả 14 chỉ số đều đạt loại 1;

+ Loại 2: Chỉ cần có 1 chỉ số thấp nhất là loại 2: Xếp loại 2;

+ Loại 3: Chỉ cần có 1 chỉ số thấp nhất là loại 3: Xếp loại 3;

+ Loại 4: Chỉ cần có 1 chỉ số thấp nhất là loại 4: Xếp loại 4;

+ Loại 5: Chỉ cần có 1 chỉ số thấp nhất là loại 5: Xếp loại 5.

**III. TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI SỨC KHỎE**

| **TT** | **BỆNH TẬT** | **XẾP LOẠI** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **TUẦN HOÀN** |  |
| **1.1** | **Huyết áp động mạch** |  |
|  | HA tâm thu (mmHg) HA tâm trương (mmHg) |  |
|  | <110-139 và/hoặc <70-89 | 1 |
|  | 140-159 và/hoặc 90-99 | 2 |
|  | 160-179 và/hoặc 100-109 | 3 |
|  | ≥ 180 và/hoặc ≥110 | 4 |
|  | ***\* Ghi chú: Huyết áp động mạch***  *- Nếu thấy HA động mạch cao bất thường phải cho đối tượng nghỉ ngơi 10 – 15 phút, sau đó đo lại ít nhất 3 lần vào những thời điểm khác nhau. Phải quản lý đối tượng 2 – 3 giờ trước khi đo lại.*  *- Nếu HA tâm thu và tâm trương không đồng mức thì chọn mức cao hơn để phân loại.*  *- Nếu tiền sử THA đang dùng thuốc thì phân độ bằng độ HA đo được và hạ 1 mức* |  |
| **1.2.** | **Mạch** |  |
|  | - Tần số mạch 60-100 lần/phút | 1  Nếu đang dùng thuốc kiểm soát nhịp xếp loại 2 |
|  | - Tần số mạch < 60 lần/phút hoặc >100 lần/phút | 3 |
|  | ***\* Ghi chú: Mạch:***  *- Bắt mạch trong 2 phút rồi chia đôi.*  *- Nếu thấy mạch nhanh đơn thuần, không kèm huyết áp tăng và không có bệnh tim mạch thì cho đối tượng ngồi nghỉ hoặc nằm nghỉ (có sự giám sát của cán bộ khám) sau 30 phút lấy mạch lại.*  *- Mạch chậm: Cần lưu ý với lực sĩ, vận động viên, cầu thủ chuyên nghiệp có thể tim đập chậm tới 50 lần/phút là bình thườngt.*  *- Kết hợp nghe tiếng tim với bắt mạch để xác định nhịp tim và loại trừ các rối loạn nhịp* |  |
| **1.3.** | **Rối loạn dẫn truyền và nhịp tim:** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Rối loạn mức độ nhẹ | 2 |
|  | - Rối loạn mức độ vừa và nặng | 3 |
| **1.4** | **Bệnh hệ thống mạch máu:** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Viêm tắc động, tĩnh mạch: |  |
|  | + Chưa gây hoại tử đầu chi. | 2 |
|  | + Hoại tử đầu chi phải can thiệp ngoại khoa. | 3 |
|  | + Rối loạn vận mạch (bệnh Raynaud) | 3 |
| **1.5** | **Bệnh tim:** |  |
|  | - Không có bệnh tim | 1 |
|  | - Bệnh tim bẩm sinh: |  |
|  | + Chưa gây rối loạn huyết động đáng kể | 4 |
|  | + Có rối loạn về huyết động | 5 |
|  | - Bệnh tim mắc phải |  |
|  | + Chưa gây suy tim | 3 |
|  | + Đã biến chứng suy tim | 4 |
| **1.6** | **Giãn tĩnh mạch:** |  |
|  | - Giãn tĩnh mạch ở khoeo chân, cẳng chân. |  |
|  | + Không có. | 1 |
|  | + Chưa thành búi. | 2 |
|  | + Đã thành búi, đi lại, chạy nhảy gây căng nhức. | 4 |
|  | + Đã phải phẫu thuật, kết quả tốt. | 2 |
|  | - Giãn tĩnh mạch thừng tinh: |  |
|  | + Không có | 1 |
|  | + Nhẹ (Sờ thấy tĩnh mạch to thẳng chưa quấn vào nhau) | 2 |
|  | + Nặng (quấn vào nhau thành búi) | 3 |
| **1.7** | **Máu - bạch huyết:** |  |
|  | - Bình thường (Theo hằng số sinh lý người Việt Nam) | 1 |
|  | - Bệnh các cơ quan tạo máu | 4 |
|  | - Hậu quả của máu về bệnh phóng xạ | 4 |
|  | - Bệnh giun chỉ | 4 |
|  | - Thiếu máu nhẹ, vừa | 2 |
|  | - Thiếu máu nặng | 4 |
|  | *\*Ghi chú: Thiếu máu nặng thường xuyên do các nguyên nhân*  *Khi khám lâm sàng nếu nghĩ đến thiếu máu nặng, thường xuyên thì phải được xác định bằng công thức máu, hồng cầu dưới 3 triệu, huyết sắc tố dưới 10g/100ml.* |  |
| **II** | **HÔ HẤP** |  |
| **2.1** | **Màng phổi** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm màng phổi, viêm màng phổi tràn dịch thanh tơ, tràn mủ màng phổi đã điều trị khỏi: |  |
|  | + Không có dày dính hoặc dày dính ít | 2 |
|  | + Dày dính toàn bộ một bên phổi, ảnh hưởng chức năng hô hấp | 4 |
| **2.2** | **Phế quản** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm phế quản mạn tính chưa có tắc nghẽn | 2 |
|  | - Giãn phế quản nhẹ, viêm phế quản mạn tính có tắc nghẽn | 3 |
|  | - Hen phế quản : |  |
|  | + Nhẹ và vừa | 2 |
|  | + Nặng | 4 |
|  | ***\*Ghi chú: Hen phế quản***  *- Nhẹ: Cơn khó thở nhẹ, thỉnh thỏang xuất hiện về ban đêm trong mùa rét, chưa ảnh hưởng tới thể trạng, lao động bình thường không phải nằm viện.*  *- Vừa: Thường đã bị 10 – 15 năm, cơn hen xuất hiện về đêm và sáng, tái phát phụ thuộc vào thời tiết dù sức khỏe còn khá.*  *- Nặng: Đã mắc từ 10-15 năm, cơn hen xuất hiện cả ngày đêm, có khí phế thũng, tâm phế mạn, viêm phế quản mạn, liên tục nằm viện.* |  |
| **2.3** | **Phổi** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Khí phế thũng, xẹp phổi, cắt thuỳ phổi | 4 |
|  | - Các bệnh bụi phổi: Đã điều trị và ổn định trên 3 năm | 3 |
|  | - Lao phổi đã điều trị khỏi, không để lại di chứng | 2 |
|  | - Lao phổi đã điều trị khỏi, có để lại di chứng | 3 |
| **III.** | **TIÊU HOÁ** |  |
| **3.1** | **Thực quản** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm thực quản trào ngược không để lại di chứng |  |
|  | + Không để lại di chứng | 1 |
|  | + Có để lại di chứng: Hẹp thực quản | 3 |
| **3.2** | **Dạ dày tá tràng** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm dạ dày - tá tràng mạn tính | 2 |
|  | - Loét dạ dày, tá tràng |  |
|  | + Chưa có biến chứng | 2 |
|  | + Có biến chứng: chảy máu, hẹp môn vị, thủng | 3 |
|  | + Đã phẫu thuật bảo tồn | 3 |
|  | + Đã phẫu thuật cắt đoạn ống tiêu hóa | 4 |
|  | - Sa dạ dày | 3 |
| **3.3** | **Đại tràng, trực tràng** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Các bệnh lành tính của đại tràng phải can thiệp bằng phẫu thuật | 2 |
|  | - Crohn |  |
|  | + Nhẹ, vừa | 3 |
|  | + Nặng hoặc có di chứng: rò, hẹp…. | 4 |
|  | Bệnh lý viêm ruột (IBD) |  |
|  | + Nhẹ, vừa | 3 |
|  | + Nặng | 4 |
|  | ***\*Ghi chú:*** *Đánh giá mức độ bệnh IBD theo phân loại Truelove and Witts*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | *Đặc điểm* | *Nhẹ* | *Vừa* | *Nặng* | | *Số lần đại tiện/ngày* | *< 4* | *4-6* | *>6* | | *Nhiệt độ (độ C)* | *<37,5* | *37,5-37,8* | *>37,8* | | *Mạch (lần/phút)* | *<90* | *90-100* | *>100* | | *Máu lắng 1h (mm/giờ)* | *<20* | *20-30* | *>30* | | *Albumin máu (g/l)* | *<35* | *30-35* | *<30* | | *Hemoglobin (g/l)* | *>115* | *105-115* | *<115* | |  |
|  | - Các bệnh lành tính của đại tràng phải can thiệp bằng phẫu thuật | 3 |
| **3.4** | **Hậu môn trực tràng** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Rò hậu môn: |  |
|  | + Đơn giản đã điều trị tốt | 2 |
|  | + Phức tạp đã điều trị nhiều lần | 3 |
|  | - Sa trực tràng | 3 |
|  | - Nứt hậu môn: |  |
|  | + Đã điều trị, kết quả tốt | 2 |
|  | + Nhiễm trùng đã phải điều trị nhiều lần | 3 |
|  | - Trĩ: |  |
|  | + Không có | 1 |
|  | + Trĩ nội độ I, II | 2 |
|  | + Trĩ nội độ III, IV, trĩ hỗn hợp | 3 |
|  | + Polyp trực tràng | 2 |
| **3.5** | **Ruột non** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Bệnh mạn tính như: celiac, SIBO… |  |
|  | + Không để lại di chứng | 2 |
|  | + Để lại di chứng (phù, thiếu albumin….) | 4 |
|  | - Thoát vị bẹn |  |
|  | + Mổ từ bé, kết quả tốt | 1 |
|  | + Đã phẫu thuật kết quả tốt ( người lớn) | 2 |
| **3.6** | **Ruột thừa** |  |
|  | - Bình thường hoặc mổ từ bé, kết quả tốt | 1 |
|  | - Đã mổ kết quả tốt ( người lớn) | 2 |
|  | - Có di chứng, biến chứng sau mổ | 3 |
| **3.7** | **Gan** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm gan |  |
|  | + Viêm gan mạn tính không có tổn thương gan | 2 |
|  | + Viêm gan mạn tính có tổn thương gan | 3 |
|  | - Xơ gan |  |
|  | + Xơ gan còn bù | 3 |
|  | + Xơ gan mất bù | 4 |
|  | - Nang gan |  |
|  | + Không phải điều trị | 1 |
|  | + Đã phải điều trị | 3 |
|  | - Sỏi gan, sỏi đường mật trong gan | 3 |
|  | - Gan nhiễm mỡ |  |
|  | + Gan nhiễm mỡ độ I, II | 2 |
|  | + Gan nhiễm mỡ độ III | 3 |
| **3.8** | **Mật, tụy** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Polyp túi mật |  |
|  | + Chưa cắt túi mật (Polyp <1cm) | 2 |
|  | + Đã cắt túi mật | 3 |
|  | - Viêm túi mật, ống dẫn mật mạn tính | 3 |
|  | - Sỏi hoặc polyp túi mật trên siêu âm, chưa có ảnh hưởng chức năng hoặc hình thái túi mật | 2 |
|  | - Sỏi túi mật đã cắt bỏ túi mật | 3 |
|  | - Sỏi ống chủ mật |  |
|  | + Đã can thiệp thành công | 2 |
|  | + Chưa can thiệp/biến chứng | 4 |
|  | - Sỏi đường mật trong gan | 3 |
|  | - Viêm tụy mạn tính | 3 |
| **3.9** | **Lách** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Lách to mạn tính xơ cứng | 4 |
|  | - Cắt lách kết quả tốt | 3 |
| **IV.** | **THẬN - TIẾT NIỆU** |  |
| **4.1** | **Thận** |  |
|  | - Bình thường hoặc có nang thận không ảnh hưởng chức năng | 1 |
|  | - Cắt 1 thận | 3 |
|  | - U thận đã mổ không có biến chứng | 2 |
|  | - Bệnh thận mạn tính: viêm cầu thận do các loại nguyên nhân |  |
|  | + Chưa suy thận | 2 |
|  | + Đã suy thận | 4 |
|  | - Bệnh thận bẩm sinh ( lạc chỗ, đa nang, dị dạng, 1 thận) |  |
|  | + Chưa suy thận | 2 |
|  | + Đã suy thận | 4 |
|  | - Sỏi thận : |  |
|  | + Đã mổ kết quả tốt | 2 |
|  | + Chưa mổ nhưng chưa ảnh hưởng đến thận | 2 |
|  | + Chưa mổ và có ảnh hưởng đến thận | 3 |
| **4.2.** | **Niệu quản** |  |
|  | - Sỏi niệu quản chưa ảnh hưởng đến thận | 2 |
|  | - Sỏi niệu quản có ảnh hưởng đến thận | 3 |
| **4.3.** | **Bàng quang** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Sỏi bàng quang: |  |
|  | + Đã mổ kết quả tốt | 2 |
|  | + Chưa mổ | 3 |
|  | + Đã mổ lại nhiều lần | 4 |
| **4.4** | **Sinh dục nam** |  |
|  | - Thiếu tinh hoàn |  |
|  | + Thiếu 1 tinh hoàn hoặc 1 tinh hoàn ẩn | 1 |
|  | + Thiếu 2 tinh hoàn hoặc 2 tinh hoàn ẩn | 2 |
|  | - Bao tinh hoàn có nước |  |
|  | + Đã điều trị tốt | 1 |
|  | + Chưa điều trị | 3 |
|  | - Cắt cụt dương vật | 2 |
| **V.** | **NỘI TIẾT** |  |
| **5.1** | **Bệnh tuyến giáp** |  |
|  | - Bướu giáp lành tính: |  |
|  | + Độ I theo phân độ Tổ chức y tế thế giới chưa ảnh hưởng tới hô hấp, nói, nuốt | 1 |
|  | + Độ II, III theo phân độ Tổ chức y tế thế giới, chưa ảnh hưởng tới hô hấp, nói, nuốt | 2 |
|  | - Bệnh Basedow: |  |
|  | + Đã điều trị khỏi trên 1 năm | 1 |
|  | + Chưa điều trị ổn định nhưng chưa có biến chứng tim | 3 |
|  | + Chưa điều trị ổn định hoặc đã điều trị ổn định nhưng có biến chứng tim mạch, mắt | 4 |
|  | - Suy giáp: |  |
|  | + Điều trị ổn định | 2 |
|  | + Chưa điều trị | 4 |
| **5.2** | **Bệnh tuyến yến** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Suy hoặc cường tuyến yên điều trị ổn định | 3 |
|  | - Suy hoặc cường tuyến yên chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định | 4 |
| **5.3** | **Đái tháo đường** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có đái tháo đường: |  |
|  | + Chưa có biến chứng: |  |
|  | ./ Type I (Phụ thuộc Insuline) | 3 |
|  | ./ Type II (Không phụ thuộc Insuline): |  |
|  | Kiểm soát đường huyết bằng điều chỉnh chế dộ dinh dưỡng, luyện tập, chưa dùng thuốc hoặc Insulin | 1 |
|  | Kiểm soát đường huyết bằng thuốc | 2 |
|  | + Có biến chứng | 3 |
| **5.4** | **Bệnh Goutte mạn tính** |  |
|  | - Chưa có tổn thương khớp | 2 |
|  | - Có tổn thương khớp | 3 |
| **5.5** | **Rối loạn chuyển hóa Lipid** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có rối loạn Lipid, chưa có tổn thương cơ quan đích: tim/thận/não | 2 |
|  | - Có rối loạn Lipid, có tổn thương cơ quan đích: tim/thận/não | 4 |
| **5.6** | **Đái tháo nhạt** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có đái tháo nhạt, điều trị ổn định | 3 |
|  | - Có đái tháo nhạt, không điều trị | 4 |
| **5.7** | **Bệnh lý tuyến thượng thận** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Cường chức năng tuyến thượng thận điều trị ổn định | 3 |
|  | - Cường chức năng tuyến thượng thận chưa điều trị/chưa giải quyết được nguyên nhân | 5 |
|  | - Suy thượng thận điều trị ổn định | 3 |
|  | - Suy thượng thận chưa điều trị | 4 |
| **5.8** | **Bệnh béo phì (** Theo đánh giá tiêu chuẩn của WHO) |  |
|  | - Chỉ số BMI: 18,5-24,9 | 1 |
|  | - Có bệnh béo phì: |  |
|  | + Chỉ số BMI: Từ 25 – 34,9 | 2 |
|  | + Chỉ số BMI ≥ 35 - ≥ 40 | 3 |
|  | *Ghi chú: Nếu người khám là vận động viên, tập thể thao, gym, thể hình thì BIM từ 25 – 34,9 xếp loại 1* |  |
| **VI.** | **CƠ XƯƠNG KHỚP** |  |
| **6.1** | **Khớp** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Sai khớp: |  |
|  | + Đã nắn chỉnh không để lại di chứng | 1 |
|  | + Sai khớp lớn đã được phẫu thuật: |  |
|  | ./ Ổn định sau 1 năm, lao động sinh hoạt bình thường | 2 |
|  | ./ Để lại di chứng: Hạn chế vận động, thoái hoá biến dạng hoặc cứng khớp | 4 |
|  | + Sai khớp lớn, không nắn chỉnh, thành cố tật có ảnh hưởng tới lao động học tập | 4 |
|  | + Sai khớp lớn bệnh lý | 5 |
|  | - Khớp giả: |  |
|  | + Không ngắn chi | 4 |
|  | + Kèm theo mất đoạn xương lớn, chi ngắn trên 5 cm | 5 |
|  | - Cứng, dính các khớp: |  |
|  | + Các khớp cổ tay, cổ chân | 4 |
|  | + Các khớp vai, khuỷu, gối, háng, cột sống | 5 |
|  | - Dị dạng bẩm sinh ( Khớp lớn, mất đoạn đầu xương) | 5 |
|  | - Thoái hóa khớp: |  |
|  | + Độ I | 1 |
|  | + Độ II | 2 |
|  | + Độ III, IV | 3 |
|  | - Viêm khớp dạng thấp: |  |
|  | + Chưa có biến dạng khớp | 2 |
|  | + Có biến dạng khớp, ảnh hưởng đến lao động và sinh hoạt | 4 |
| **6.2** | **Xương** |  |
|  | - Không gãy xương | 1 |
|  | - Gãy xương lớn: |  |
|  | + Đã liền tốt, trục thẳng, ổn định sau 1 năm, không hạn chế vận động | 2 |
|  | + Đã liền xương, can xấu, lệch trục, có ảnh hưởng đến vận động, có thoái hoá biến chứng | 3 |
|  | - Gẫy xương sườn: |  |
|  | + Không ảnh hưởng chức năng hô hấp | 2 |
|  | + Ảnh hưởng chức năng hô hấp | 3 |
|  | - Gẫy xương nhỏ: |  |
|  | + Không ảnh hưởng chức năng vận động | 1 |
|  | + Ảnh hưởng chức năng vận động | 2 |
|  | - Lao xương: |  |
|  | + Không có | 1 |
|  | + Có lao xương đã điều trị khỏi, ổn định | 3 |
| **6.3** | **Cong gù cột sống** |  |
|  | - Đã ổn định (không tiến triển, không gây viêm rò, đau mỏi) | 2 |
|  | - Ảnh hưởng tới mang vác, vận động, chạy nhảy | 3 |
|  | - Cong gù cột sống nặng do: Di chứng bại liệt, di chứng chấn thương hoặc do lao cột sống phá hủy đốt sống | 4 |
|  | - Cứng dính cột sống do các nguyên nhân có ảnh hưởng tới lao động, vận động: |  |
|  | + Nhẹ, vừa | 2 |
|  | + Nặng | ~~4~~ |
| **6.4** | **Viêm xương** |  |
|  | - Đơn giản, có xương viêm khu trú, không phá huỷ xương rộng | 3 |
|  | - Viêm các xương lớn, viêm liên tục, hay tái phát | 4 |
| **6.5** | **Bệnh u xương, sụn lành tính ở nhiều xương** |  |
|  | - Đã mổ đục bỏ u, không ảnh hưởng tới chức năng | 2 |
|  | - Chưa mổ | 3 |
| **6.6** | **Ổ khuyết xương ở xương dài** |  |
|  | - Không ảnh hưởng đến độ vững của xương | 2 |
|  | - Ảnh hưởng đến độ vững của xương | 3 |
| **6.7** | **Hoại tử vô khuẩn** | 4 |
| **6.8** | **Dị tật bẩm sinh thiếu xương ở chi thể (xương quay, xương chầy...)** | 4 |
| **6.9** | **Chiều dài các chi** |  |
|  | - Không có chênh lệch chiều dài các chi | 1 |
|  | - Có chênh lệch chiều dài các chi: |  |
|  | - Từ 1-2 cm | 2 |
|  | - Từ 3-4 cm | 3 |
|  | - Từ trên 4 cm | 4 |
| **6.10** | **Hai chân vòng kiềng hình chữ 0 hoặc chữ X** |  |
|  | - Không ảnh hưởng tới đi lại, chạy nhảy | 1 |
|  | - Có ảnh hưởng tới đi lại chạy nhảy | 2 |
| **6.11** | **Bàn chân bẹt** |  |
|  | + Độ I | `1 |
|  | + Độ II | 2 |
|  | + Độ III | 3 |
| **6.12** | **Mất ngón tay, ngón chân** |  |
|  | - Mất 1-2 đốt: |  |
|  | + Ngón khác của bàn tay, bàn chân | 1 |
|  | + Ngón tay cái, ngón chân cái, ngón tay trỏ bàn tay thuận, từ 2 ngón khác của bàn tay, bàn chân | 2 |
|  | - Mất 1 ngón: |  |
|  | + Ngón khác của bàn tay hoặc bàn chân | 2 |
|  | + Ngón trỏ bàn tay thuận | 3 |
|  | + Ngón cái của bàn tay hoặc bàn chân | 4 |
|  | - Mất 2 ngón trở lên trong đó không mất ngón tay cái, không mất ngón trỏ bàn tay thuận, không mất ngón chân cái | 4 |
| **6.13** | **Dính kẽ ngón tay, ngón chân** |  |
|  | - Không dính kẽ ngón tay, ngón chân | 1 |
|  | - Có dính kẽ ngón tay, ngón chân: |  |
|  | + Đã xử trí phẫu thuật ảnh hưởng ít đến hoạt động bàn tay, bàn chân | 2 |
|  | + Đã xử trí phẫu thuật, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động bàn tay, bàn chân | 3 |
|  | + Chưa xử trí phẫu thuật: | 4 |
| **6.14** | **Thừa ngón tay, ngón chân** |  |
|  | - Thừa ngón tay, ngón chân chưa cắt bỏ, không ảnh hưởng tới bàn tay, bàn chân | 1 |
|  | - Thừa ngón tay, ngón chân đã cắt bỏ mà có ảnh hưởng tới bàn tay, bàn chân | 2 |
| **6.15** | **Co rút ngón tay, ngón chân:** |  |
|  | - Có co rút: |  |
|  | + Từ 1-2 ngón tay hoặc ngón chân, ảnh hưởng tới lao động, sinh hoạt | 2 |
|  | + Từ 3-4 ngón tay hoặc ngón chân, ảnh hưởng tới lao động, sinh hoạt | 3 |
|  | + Từ 5 ngón tay hoặc ngón chân, ảnh hưởng tới lao động, sinh hoạt | 4 |
| **6.16** | **Lệch vẹo ngón chân cái** |  |
|  | - Không lệch | 1 |
|  | - Lệch vẹo có ảnh hưởng tới đi dày dép, mang vác, chạy nhảy | 2 |
| **6.17** | **Bàn chân thuổng** |  |
|  | - Không ngắn chi hoặc có ngắn chi từ 1 - 3 cm | 3 |
|  | - Có ngắn chi trên 3 cm | 4 |
| **6.18** | **Đứt gân gót (gân Achilles)**  Đã điều trị, kết quả tốt | 3 |
| **6.19** | **Dị tật bàn chân khèo** |  |
|  | - Ít ảnh hưởng | 2 |
|  | - Ảnh hưởng nhiều | 3 |
| **6.20** | **Di chứng bại liệt, liệt mềm ở chi thể** |  |
|  | - Mức độ vừa | 3 |
|  | - Mức độ nặng | 4 |
| **6.21** | **Di chứng bại não, liệt cứng ở chi thể** | 5 |
| **6.22** | **Bàn tay khoèo** | 4 |
| **6.23** | **Sẹo bỏng và các loại sẹo do các nguyên nhân khác** |  |
|  | - Nhỏ, đã lành, không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng ít đến vận động, sinh hoạt và lao động | 1 |
|  | - Nhỏ, đã lành, có ảnh hưởng đến thẩm mỹ (ở mặt, cổ): | 2 |
|  | - Co kéo gây biến dạng, ảnh hưởng đến sinh hoạt và lao động | 3 |
| **6.24** | **Giãn tĩnh mạch chân (Varice)** |  |
|  | - Chưa thành búi hoặc đã phẫu thuật kết quả tốt | 2 |
|  | - Đã thành búi, chạy nhảy đi lại nhiều thì căng, tức | 3 |
| **VII.** | **THẦN KINH** |  |
| **7.1** | **Động kinh (G40.0-G40.9)** |  |
|  | - Không có động kinh | 1 |
|  | - Động kinh đã khỏi (10 năm gần đây không có cơn và 05 năm gần đây không điều trị kháng động kinh) | 2 |
|  | - Động kinh lui bệnh kể cả điều trị hoặc không điều trị (05 năm gần đây không có cơn) | 3 |
|  | - Động kinh hoạt động: |  |
|  | + Cơn động kinh hiếm, thưa, không có biến đổi tính tình, hành vi, nhân cách | 4 |
|  | + Cơn nhiều động kinh dù đã điều trị hoặc có biến đổi tính tình, hành vi, nhân cách | 5 |
|  | ***\* Ghi chú:***  *- Bệnh động kinh phải được chẩn đoán ở Bệnh viện*  *- Cơn hiếm: Từ 01 đến dưới 04 cơn/1 năm*  *- Cơn thưa: Từ 04 cơn/1 năm đến dưới 04 cơn/1 tháng*  *- Cơn mau: Từ 04 cơn/1 tháng đến dưới 25 cơn/1 tháng*  *- Cơn rất mau: Từ 26 cơn/1 tháng trở lên* |  |
| **7.2** | **Rối loạn tiền đình trung ương** | 3 |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 3 |
| **7.3** | **Rối loạn tiền đình ngoại biên** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 2 |
| **7.4** | **Rối loạn phối hợp vận động và thăng bằng kiểu tiểu não** | 4 |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 3 |
| **7.5** | **Liệt thần kinh mặt ngoại vi (Liệt Bell):** |  |
|  | - Không có di chứng | 1 |
|  | - Còn di chứng liệt thần kinh mặt | 2 |
| **7.6** | **Thần kinh ngoại vi** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Có liệt | 3 |
| **7.7** | **Khả năng vận động ở một phần chi thể:** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Mất hoặc giảm | 3 |
| **7.8** | **Bệnh rễ và các đám rối thần kinh** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 3 |
| **7.9** | **Bệnh cơ (Myopathie):** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 3 |
| **7.10** | **Các rối loạn TIC:** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 2 |
| **7.11** | **Sọ não, tủy sống** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Có di chứng tổn thương, ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động | 3 |
| **VIII.** | **TÂM THẦN** |  |
| **8.1** | **Bình thường** | 1 |
| **8.2** | **Hưng cảm** |  |
|  | - Nhẹ, vừa | 3 |
|  | - Nặng | 4 |
| **8.3** | **Trầm cảm** |  |
|  | - Nhẹ, vừa | 3 |
|  | - Nặng | 4 |
| **8.4** | **Tâm thần phân liệt** | 5 |
|  | ***Ghi chú:*** *Sử dụng Phiếu chẩn đoán nhanh bệnh tâm thần thường gặp tại Phụ lục V phần IV* |  |
| **IX.** | **DA LIỄU** |  |
| **9.1** | **Nấm móng** |  |
|  | - Không có hoặc có từ 1- 2 móng bị nấm | 1 |
|  | - Có từ 3 móng trở lên bị nấm | 2 |
| **9.2** | **Bệnh Lang ben** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có | 2 |
| **9.3** | **Bệnh da bọng nước (Duhring Brocq, Pemphigus, Pemphigoid,)** |  |
|  | - Bệnh Durhing |  |
|  | + Thể nhẹ khu trú một chỗ | 1 |
|  | + Thể rải rác | 2 |
|  | - Bệnh Pemphigus: |  |
|  | + Không có | 1 |
|  | + Thể da mỡ, vảy lá | 2 |
|  | + Thể Vulgaris - Thể sùi | 3 |
|  | - Bệnh Pemphigoid: |  |
|  | + Khu trú | 2 |
|  | + Lan tỏa | 3 |
| **9.4** | **Bệnh tổ chức liên kết** |  |
|  | - Lupus ban đỏ: |  |
|  | + Lupus ban đỏ mạn (dạng đĩa) | 3 |
|  | + Lupus ban đỏ hệ thống | 4 |
|  | - Xơ cứng bì: |  |
|  | + Khu trú | 3 |
|  | + Toàn thể | 4 |
|  | - Viêm da cơ | 3 |
| **9.5** | **Bệnh da có vảy** |  |
|  | - Bệnh vảy nến |  |
|  | + Thể thông thường khu trú | 2 |
|  | + Thể lan tỏa, da đỏ toàn thân; thể khớp | 3 |
|  | - Lichen phẳng | 3 |
|  | - Vẩy phấn đỏ nang lông | 3 |
|  | - Bệnh vảy cá | 3 |
| **9.6** | **Bệnh rối loạn sắc tố (bạch biến, sạm da)** | 2 |
| **9.7** | **Lậu** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Lậu không có biến chứng | 2 |
|  | - Lậu có biến chứng | 3 |
| **9.8** | **Giang mai** |  |
|  | - Giang mai I đã điều trị khỏi | 1 |
|  | - Giang mai II đã điều trị khỏi lâm sàng và xét nghiệm | 2 |
|  | - Giang mai I và II chưa điều trị thì không xếp loại |  |
|  | - Giang mai thần kinh, tim mạch | 4 |
| **9.9** | **Sùi mào gà** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có sùi mào gà đã điều trị khỏi | 2 |
|  | - Có sùi chưa điều trị khỏi | Không xếp loại |
| **9.10** | **HIV/AIDS (**Bỏqua khi không có yêu cầu của đối tượng) |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - HIV giai đoạn lâm sàng 1, 2, | 2 |
|  | - HIV giai đoạn lâm sàng 3, 4 | 4 |
| **9.11** | **Bệnh phong** | 1 |
|  | - Không tàn phế | 2 |
|  | - Tàn phế độ I *(Mất cảm giác, da thay đổi màu sắc)* | 3 |
|  | - Tàn phế độ II ***(****Đã có loét, cụt các đốt, các ngón…****)*** | 4 |
| **X** | **SẢN PHỤ KHOA** |  |
| **10.1** | Kinh nguyệt |  |
|  | - Kinh nguyệt bình thường, chu kỳ đều | 1 |
|  | - Rối loạn kinh nguyệt( kinh nguyệt không đều, kinh thất thường, kinh kéo dài 6-7 ngày) | 2 |
|  | - Rong kinh, đa kinh, băng kinh gây thiếu máu (không phải truyền máu) | 3 |
|  | - Rong kinh, đa kinh, băng kinh gây thiếu máu (phải truyền máu) | 4 |
|  | - Bế kinh, vô kinh | tuỳ nguyên nhân mà xếp loại |
| **10.2** | Tử cung, buồng trứng, vòi trứng |  |
|  | - U xơ tử cung, u nang buồng trứng: |  |
|  | + Chưa mổ nhưng chưa có biến chứng hoặc đã mổ kết quả tốt | 1 |
|  | + Chưa mổ hoặc đã mổ nhưng có biến chứng | 2 |
|  | - Dị tật bẩm sinh của tử cung và cổ tử cung | 1 |
|  | - Những dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và dây chằng rộng | 1 |
|  | - Mổ chửa ngoài tử cung: |  |
|  | + Không có biến chứng | 1 |
|  | + Có biến chứng và có ảnh hưởng sức khỏe | 2 |
| **10.3** | Mổ lấy thai |  |
|  | - Không có biến chứng | 1 |
|  | - Có biến chứng và có ảnh hưởng sức khỏe | 3 |
| **10.4** | Âm đạo, Âm hộ |  |
|  | - Rò bàng quang - âm đạo: |  |
|  | + Đã mổ kết quả tốt | 2 |
|  | + Chưa mổ | 3 |
|  | - Các bệnh của tuyến Bartholin | 2 |
|  | - Các dị tật bẩm sinh: Âm đạo đôi, Dị tật bẩm sinh âm vật, Màng trinh không thủng | 2 |
| **10.5** | **Vú** |  |
|  | Dị tật bẩm sinh của vú, Loạn sản vú lành tính, Vú phì đại | 2 |
| **XI** | **MẮT** |  |
| **11.1** | **Thị lực** |  |
|  | Thị lực (không kính) : Thị lực 2 mắt (xem lại cách viết) |  |
|  | 10/10 | 1 |
|  | 8-9/10 | 2 |
|  | 7/10 | 3 |
|  | Từ 6/10 trở xuống | 4 |
|  | Thị lực sau chỉnh kính tối đa: | Hạ 1 mức nếu tật khúc xạ từ 0.5 đến 3 (kể cả cận, viễn, loạn) |
|  |  | Hạ 2 mức nếu tật khúc xạ từ 3.25 đến 5 |
|  |  | Hạ 3 mức nếu trên 5 |
| **11.2** | **Mi mắt** |  |
|  | Bệnh cấp tính | Không kết luận chờ điều trị khỏi khám lại |
|  | Bệnh mạn tính | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức |
|  | Nếu có biến dạng mi do dị tật hoặc di chứng | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức |
| **11.3** | **Lệ đạo** |  |
|  | Bệnh mạn tính 01 mắt | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức |
|  | Bệnh mạn tính 02 mắt: | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 2 mức |
| **11.4** | **Vật nhãn** | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức |
| **11.5** | **Mộng thịt** |  |
|  | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại | Hạ 1 mức nếu mộng độ 2;3 |
|  |  | Hạ 2 mức nếu mộng độ 4 |
| **11.6** | **Kết mạc mắt** |  |
|  | Bệnh cấp tính | Không kết luận chờ điều trị khỏi khám lại |
|  | Bệnh mạn tính | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức |
| **11.7** | **Giác mạc** |  |
|  | Bệnh cấp tính: | Không kết luận chờ điều trị khỏi khám lại |
|  | Sẹo giác mạc | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại |
|  | ***Ghi chú:***  ***\* Khám Sẹo giác mạc***  *- Sẹo giác mạc mỏng là một màng đục mỏng ở trên giác mạc (màng khói).*  - *Sẹo dính là sẹo kèm theo dính mống mắt làm méo đồng tử.* |  |
| **11.8** | **Hỏng một mắt** |  |
|  | - Thị lực > 8/10 | 3 |
|  | - Thị lực 7-8/10 | 4 |
|  | - Thị lực < 7/10 | 5 |
| **11.9** | **Các bệnh lý mạn tính hoặc đã điều trị ổn định** | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 1 mức (hỏi viện mắt hạ mấy mức) |
| **11.10** | **Các bệnh lý tại mắt đang điều trị** | Không khám và không xếp loại. |
| **11.11** | **Các bệnh lý di truyền, dị tật bẩm sinh** |  |
|  | Rung giật nhãn cầu | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 2 mức |
|  | Mù màu | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ 2 mức |
|  | Đục thể thủy tinh, lệch thể thủy tinh (kể cả đã điều trị) | Căn cứ vào mức độ thị lực để đánh giá xếp loại và hạ mức |
| **XII** | **TAI MŨI HỌNG** |  |
| **12.1** | **Tai ngoài** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Dị hình vành tai, rò luân nhĩ | 2 |
|  | - Thiểu sản vành tai, hẹp, tịt ống tai ngoài | 3 |
| **12.2** | **Tai giữa** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Viêm tai giữa có lỗ thủng |  |
|  | + Lỗ thủng nhỏ hơn 3mm | 2 |
|  | + Lỗ thủng rộng | 3 |
|  | - Túi co kéo thượng nhĩ | 3 |
|  | - Viêm tai giữa có cholesteatoma | 4 |
|  | - Viêm tai xương chũm đã phẫu thuật ổn định | 2 |
|  | - Viêm tai xương chũm mạn tính | 3 |
| **12.3** | **Đánh giá sức nghe** |  |
|  | - Đánh giá sức nghe bằng tiếng nói (nói thường): |  |
|  | + Khoảng cách 5m | 1 |
|  | + Nghe kém: Khám chuyên khoa sâu đánh giá thính lực |  |
|  | - Đánh giá sức nghe bằng tiếng nói (nói thầm) |  |
|  | + Khoảng cách 50cm | 1 |
|  | + Nghe kém: Khám chuyên khoa sâu đánh giá thính lực |  |
|  | ***Ghi chú:***  *- Đo tiếng nói thì thầm:*  *+ Người khám thở ra hết rồi nói thầm để thử*  *+ Phải thử từng tai riêng biệt (tai không thử phải được bịt kín bằng cách đè ngón tay lên nắp lỗ tai do người được thử làm).*  *+ Tiếng nói phát ra thẳng góc với tai thử.*  *+ Người được thử phải được che kín mắt để không nhìn được miệng người thử.*  *- Thính lực đối với người đeo máy trợ thính, cấy điện tử ốc tai đo và phân loại* ***hạ 1 mức*** |  |
| **12.4** | **Mũi - Xoang** |  |
|  | - Dị hình mũi: |  |
|  | + Bình thường | 1 |
|  | + Hốc mũi, tháp mũi, vách ngăn mũi bị lệch vẹo, dị dạng không gây ngạt tắc mũi, không mất ngửi. | 2 |
|  | + Hốc mũi, tháp mũi, vách ngăn mũi bị lệch vẹo, dị dạng gây ngạt tắc mũi, mất ngửi, đau đầu | 3 |
|  | - Viêm xoang |  |
|  | + Viêm mũi xoang có polyp mũi, không ngạt mũi, không đau nhức mũi, không rối loạn ngửi. | 2 |
|  | + Viêm mũi xoang có polyp mũi, kèm ngạt mũi, đau nhức mũi, rối loạn ngửi từng đợt. | 3 |
| **12.5** | **Họng - Amidan** |  |
|  | - Viêm họng, ho, sốt dưới 3 lần/ năm, Amidan quá phát độ I, II, thể trạng tốt | 1 |
|  | - Viêm họng, ho, sốt trên 3-5 lần/ năm, Amidan quá phát độ III, IV, ngủ ngáy, ảnh hưởng đến thể trạng | 2 |
|  | - Amidan quá phát độ III, IV, quá phát màn hầu lưỡi gà, cơn ngừng thở khi ngủ, thể trạng kém | 3 |
| **12.6** | **Thanh quản** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Bệnh lý tại thanh quản |  |
|  | + Viêm mạn tính, u lành tính thanh quản gây khàn tiếng nhưng vẫn giao tiếp được | 2 |
|  | + Viêm mạn tính, u lành tính thanh quản gây khàn tiếng nặng, mất tiếng, khó giao tiếp | 3 |
|  | - Bệnh lý thần kinh cơ thanh quản : |  |
|  | + Liệt 1 bên ( khép, mở) | 2 |
|  | + Liệt 2 bên ( khép, mở) | 3 |
|  | + Biến dạng thanh quản do di chứng chấn thương, viêm dính, sẹo hẹp thanh quản, u thanh quản… có ảnh hưởng đến chức năng | 4 |
|  | + Thanh quản sau khi phẫu thuật, chức năng được hồi phục, thể trạng tốt | 2 |
| **XIII.** | **RĂNG HÀM MẶT** |  |
| **13.1** | **Mất răng:** (Xem phụ lục 2: Mất sức nhai) |  |
|  | - Đủ răng không kể răng khôn | 1 |
|  | - Mất răng, sức nhai còn trên 80 % | 2 |
|  | - Mất răng, sức nhai còn từ 60 - 79 % | 3 |
|  | - Mất răng, sức nhai còn từ 40 - 59 % | 4 |
|  | - Mất răng, sức nhai còn dưới 40 % | 5 |
|  | ***\*Ghi chú: Mất răng***  *- Mất một răng:*  *+ Chưa mang phục hình răng coi như mất cả răng cùng số đối diện với mặt nhai. Sức nhai được đánh giá theo phụ lục số 2;*  *+ Đã mang phục hình răng tháo lắp thì được tính sức nhai bằng 50% răng thật;*  *+ Mang phục hình răng cố định hoặc phục hình tháo lắp dựa trên các Implant đã được liên kết được tính sức nhai bằng răng thật.*  *- Răng bị lung lay không điều trị được cần phải nhổ hoặc mất hết thân răng và chỉ còn chân răng thì coi như mất răng.* |  |
| **13.2** | **Viêm quanh răng**  (Xem tiêu chuẩn phân loại viêm và túi lợi bệnh lý: Phụ lục III) |  |
|  | - Không viêm hoặc viêm quanh răng ≤ 3 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên | 1 |
|  | - Viêm quanh răng từ 4 - 10 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên | 2 |
|  | - Viêm quanh răng từ 11 răng trở lên, túi lợi sâu độ 3 trở lên | 3 |
|  | *Ghi chú: Nếu viêm quanh răng nặng, răng lung lay nhiều không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như răng đó bị mất và tính theo tỷ lệ mất sức nhai.* |  |
| **13.3** | **Răng viêm tuỷ, tuỷ hoại tử, viêm quanh chóp** |  |
|  | - Không có hoặc các răng viêm tủy, viêm quang chóp đã chữa khỏi | 1 |
|  | - Có 1 - 2 răng bị viêm tuỷ, viêm quanh chóp, chưa được chữa khỏi | 2 |
|  | - Có 3 răng trở lên bị viêm tuỷ, viêm quanh chóp, chưa được chữa khỏi | 3 |
| **13.4** | **Xương hàm** |  |
|  | - Bình thường | 1 |
|  | - Gãy đã liền, khớp cắn không di lệch, sức nhai tốt | 2 |
|  | - Lệch lạc khớp cắn: |  |
|  | + Không lệch lạc khớp cắn | 1 |
|  | + Khớp cắn di lệch ít, còn nhai được | 2 |
|  | + Khớp cắn di lệch nhiều, ảnh hưởng tới sức nhai | 3 |
|  | - Bệnh tật dị dạng vùng hàm mặt: |  |
|  | + Mặt cân đối 2 bên, cân đối 3 tầng mặt | 1 |
|  | + Mặt không cân xứng 1 bên (lệch mặt do quá phát hoặc kém phát triển 1 bên mặt hoặc do sau phẫu thuật cắt bỏ 1 bên của khuôn mặt xương hoặc phần mềm loại 1 bên) | 2 |
|  | + Mặt không cân xứng 2 bên (lệch mặt do quá phát hoặc kém phát triển 2 bên mặt hoặc do sau phẫu thuật cắt bỏ xương hoặc phần mềm loại 2 bên) | 3 |
| **13.5** | **Viêm tuyến mang tai** |  |
|  | - Không viêm | 1 |
|  | - Viêm tuyến mang tai mạn tính | 2 |
| **13.6** | **Sứt môi, khe hở vòm miệng** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Khe hở môi đơn, không có khe hở vòm miệng | 2 |
|  | - Khe hở môi đã vá lành, ít ảnh hưởng tới phát âm và thẩm mỹ | 2 |
|  | - Lưỡi gà tách đôi, khe hở nhỏ đã vá ở vòm miệng mềm, nói ngọng | 3 |
|  | - Khe hở vòm miệng đã vá và có ảnh hưởng tới phát âm | 4 |
|  | - Khe hở môi kèm khe hở vòm miệng chưa điều trị | 5 |
| **XIV** | **U CÁC LOẠI** |  |
| **14.1** | **U lành tính (**u mỡ, u xơ, nang nhày, u xương) |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - U không ảnh hưởng tới sức khỏe, lao động, luyện tập, sinh hoạt: | 2 |
|  | - U đã ảnh hưởng tới sinh hoạt, lao động, luyện tập, hoặc kích thước ≥ 5cm | 4 |
| **14.2** | **U ác tính** |  |
|  | - Không có | 1 |
|  | - Có u ác tính: |  |
|  | + U giai đoạn sớm | 2 |
|  | + U đã di căn có cơ hội điều trị triệt để | 3 |
|  | + U đã di căn không có cơ hội điều trị triệt để | 5 |

**IV. PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC I. PHÂN LOẠI CƠ QUAN BỘ MÁY**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại  Cơ quan,  bộ máy | Loại  1 | Loại  2 | Loại  3 | Loại  4 | Loại  5 |
| Tuần hoàn | Cả 7 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 7 chỉ tiêu đạt loại 1 và loại 2 | Cả 7 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Hô hấp | Cả 3 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 3 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 3 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Tiêu hóa | Cả 9 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 3.6 là loại 2 | Cả 9 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 9 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Thận - Tiết niệu | Cả 4 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 4 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 4 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Nội tiết | Cả 8 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 8 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 8 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Cơ Xương Khớp | Cả 24 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 6.10 là loại 2 | Cả 24 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 hoặc chỉ có chỉ tiêu 6.2 là loại 3 | Cả 24 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Thần kinh | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 7.1 là loại 2 | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 2 trở lên | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Tâm thần | Có 1 chỉ tiêu đạt loại 1 | Có 1 chỉ tiêu đạt loại 2 | Có 1 chỉ tiêu đạt loại 3 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Da Liễu | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 1 h | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Sản phụ khoa | Cả 5 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 5 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 5 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Mắt | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 11.7 là loại 2 | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 1, 2 trở lên | Cả 11 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Tai–Mũi - Họng | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 12.5 là loại 2 | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 1 và loại 2 hoặc chỉ có chỉ tiêu 12.5 là loại 3 | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| Răng–Hàm-Mặt | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 1 hoặc chỉ có chỉ tiêu 13.1 là loại 2 | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 1 và loại 2 hoặc chỉ có chỉ tiêu 13.2 là lọai 3 | Cả 6 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |
| U các lọai | Cả 2 chỉ tiêu đạt loại 1 | Cả 2 chỉ tiêu đạt loại 1 và 2 | Cả 2 chỉ tiêu đạt loại 3 trở lên | Có 1 chỉ tiêu ở loại 4 | Có 1 chỉ tiêu ở loại 5 |

**PHỤ LỤC II. PHÂN LỌAI MẤT SỨC NHAI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hàm trên | Sức nhai % | 2 | 5 | 5 | 3 | 3 | 4 | 1 | 2 | 2 | 1 | 4 | 3 | 3 | 5 | 5 | 2 |
| Răng số | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Hàm dưới | Răng số | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Sức nhai % | 2 | 5 | 5 | 3 | 3 | 4 | 2 | 1 | 1 | 2 | 4 | 3 | 3 | 5 | 5 | 2 |

**PHỤ LỤC III. PHÂN LOẠI TÚI LỢI BỆNH LÝ TRONG VIÊM QUANH RĂNG**

Độ 1: Chảy máu lợi tự nhiên

Độ 2: Chảy máu lợi + vội (cao) răng (từ 6 răng trở lên)

Độ 3: Túi lợi sâu từ 3-5 mm.

Độ 4: Túi lợi trên 5 mm.

**PHỤ LỤC IV. KHÁM TÂM THẦN**

***\* PHIẾU CHẨN ĐOÁN NHANH BỆNH TÂM THẦN THƯỜNG GẶP***

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

Họ và tên …………………………………………………… Năm sinh ..........................

Đơn vị: .......................................................................................................................

**II. PHẦN CÂU HỎI**

**1. Trầm cảm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Câu hỏi: Trong vòng 2 tuần nay, bạn có ….** | **Không** | **Thỉnh thoảng** | **Thường xuyên** |
| 1 | Luôn buồn bã, bi quan, chán nản, tuyệt vọng? |  |  |  |
| 2 | Giảm hứng thú hoặc sở thích với hầu hết mọi thứ? |  |  |  |
| 3 | Cảm giác mệt mỏi và kiệt sức? |  |  |  |
| 4 | Mất ngủ? |  |  |  |
| 5 | Tự ti, cho rằng mình là người vô dụng, là gánh nặng cho gia đình? |  |  |  |
| 6 | Chán ăn và sút cân? |  |  |  |
| 7 | Hoạt động nói năng chậm chạp hơn? |  |  |  |
| 8 | Chú ý và trí nhớ kém, làm việc không tập trung? |  |  |  |
| 9 | Có ý nghĩ muốn chết hoặc có hành vi tự sát? |  |  |  |

**2. Hưng cảm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Câu hỏi: Trong vòng 1 tuần nay, bạn có .....** | **Không** | **Thỉnh thoảng** | **Thường xuyên** |
| 1 | Ngủ rất ít nhưng không thấy mệt? |  |  |  |
| 2 | Thấy người rất khỏe mạnh? |  |  |  |
| 3 | Áp lực phải nói liên tục? |  |  |  |
| 4 | Suy nghĩ rất nhanh? |  |  |  |
| 5 | Vui vẻ quá mức? |  |  |  |
| 6 | Hoạt động rất nhiều, can thiệp vào mọi việc không biết mệt? |  |  |  |
| 7 | Nghĩ rằng mình có nhiều tài năng hơn người, nhiều tiền, giàu sang? |  |  |  |
| 8 | Tiêu quá nhiều tiền, đầu tư bừa bãi? |  |  |  |

**3. Tâm thần phần liệt**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Câu hỏi: Trong vòng 4 tuần nay, bạn có .....** | **Không** | **Thỉnh thoảng** | **Thường xuyên** |
| 1 | Nghe có tiếng người nói bên tai hoặc có tiếng người nói trong đầu (khi đang ở một mình) không? |  |  |  |
| 2 | Luôn nghĩ rằng có người theo dõi hoặc tìm cách điển khiển, chi phối hoặc làm hại mình? |  |  |  |

**III. KẾT LUẬN**

- Trầm cảm: Chẩn đoán xác định □         Nghi ngờ □       Bình thường □

- Hưng cảm: Chẩn đoán xác định □        Nghi ngờ □       Bình thường □

- Tâm thần phân liệt: Chẩn đoán xác định □                     Bình thường □

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày … tháng … năm …* **BÁC SĨ KHÁM** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

***\*******SỬ DỤNG PHIẾU CHẨN ĐOÁN NHANH.***

Phiếu chẩn đoán nhanh gồm 19 câu hỏi về biểu hiện của 3 trạng thái tâm thần chủ yếu, thường gặp, cụ thể:

- Hưng cảm: 08 câu hỏi.

- Trầm cảm: 09 câu hỏi.

- Tâm thần phân liệt: 02 câu hỏi.

Đánh giá kết quả: Căn cứ vào số lượng các triệu chứng dương tính **(Có)** theo bộ câu hỏi trong phiếu để xác định trạng thái tâm thần ở các mức như sau:

a) Trầm cảm:

- Có từ 5 triệu chứng trở lên : Xác định bị trầm cảm.

- Có từ 3- 4 triệu chứng : Nghi ngờ bị trầm cảm.

- Có từ 2 triệu chứng trở xuống : Không bị trầm cảm.

b) Hưngcảm*:*

- Có từ 5 triệu chứng trở lên : Xác định bị hưng cảm.

- Có từ 3- 4 triệu chứng : Nghi ngờ bị hưng cảm.

- Có từ 2 triệu chứng trở xuống : Không bị hưng cảm.

c) Tâm thần phân liệt:

- Có từ 1 triệu chứng trở lên : Xác định bị tâm thần phân liệt.

- Không có triệu chứng nào : Không bị tâm thần phân liệt.

**PHỤ LỤC VI. BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỨC NĂNG VẬN ĐỘNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên khớp | Chức năng | Bình thường | Tên khớp | Chức năng | Bình thường |
| Vai | - Đưa ra trước tiên  - Đưa ngang  - Duổi ra sau  - Quay | 185o  185o  40o  360o | Háng | * Gấp * Duỗi * Xoay ngòai * Xoay trong * Khép * Dạng | 125o  40o  40o  35o  35o  90o |
| Khủyu |  | 135o | Gối | Gấp | 125o |
| Cổ tay | * Gấp * Ngửa * Khép * Dạng | 620  500  400  300 | Cổ chân | * Gấp * Duỗi * Xoay ngòai * Xoay trong | 45o  35o  45o  30o |